

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2023



Thanh Hóa, tháng 07 năm 2023

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1657**/XMBS-TCKT
V/v: Công bố thông tin

Thanh Hóa, ngày **24 tháng 07** năm 2023

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty: Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn
- Mã chứng khoán: BCC
- Địa chỉ trụ sở chính: Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hoá
- Điện thoại: 02373.824.242 Fax: 02373.824.046
- Người thực hiện công bố thông tin:
Ông: Nguyễn Đức Sơn - Kế toán trưởng Công ty
- Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2023 của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn được lập ngày 24 tháng 07 năm 2023, bao gồm:
 - Bảng cân đối kế toán.
 - Báo cáo kết quả kinh doanh.
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
 - Thuyết minh Báo cáo tài chính.
 - Công văn số **1653** /XMBS-TCKT ngày 24 tháng 07 năm 2023 về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC riêng.
- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ximangbimson.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: Văn thư; TCKT

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Sơn

Số **1654**/XMBS-TCKT

V/v: Công bố thông tin Quý II/2023

Thanh Hóa, ngày **24** tháng **07** năm 2023

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Xi Măng Bỉm Sơn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II/2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC quý II/2023:

- BCTC quý II/2023 theo quy định tại khoản 3, Điều 14, TT96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2023 đến thời điểm này (nếu có)): Không.

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban TGD (B/cáo);
- Lưu: Văn thư; TCKT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Sơn

Số **1653**/XMBS-TCKT
Về việc giải trình lợi nhuận trên BCTC riêng quý
II/2023

Thanh Hóa, ngày **24** tháng **07** năm 2023

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn giải trình về sự thay đổi lợi nhuận trên Báo cáo tài chính riêng quý II/2023 như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý II/2023 của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn giảm so với quý II/2022 là 99,15% (tương ứng với 64,95 tỷ đồng), nguyên nhân chủ yếu là do: doanh thu bán hàng giảm 21,28% (tương ứng với 241,32 tỷ đồng); giá vốn hàng bán giảm 14,15% (tương ứng với 135,35 tỷ đồng); chi phí bán hàng giảm 25,54% (tương ứng với 12,00 tỷ đồng); chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 39,09% (tương ứng với 16,89 tỷ đồng); thu nhập khác giảm 49,18% (tương ứng với 0,31 tỷ đồng); chi phí tài chính tăng 84,99% (tương ứng với 4,38 tỷ đồng). Tuy nhiên quý II/2023 mức giảm doanh thu bán hàng, thu nhập khác và mức tăng chi phí tài chính lớn hơn mức giảm giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp. .

Vì vậy lợi nhuận sau thuế quý II/2023 giảm so với lợi nhuận quý II/2022 và chuyển từ lãi sang lỗ.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Nơi nhận
- Như trên;
- Lưu: Văn thư, TCKT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Sơn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		771.566.344.613	796.400.354.503
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.038.303.902	42.300.627.005
1. Tiền	111	V.1	15.038.303.902	42.300.627.005
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		353.815.936.559	115.804.147.095
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	351.883.509.640	99.489.181.249
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	71.519.668.324	85.686.161.221
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	23.840.793.425	25.756.839.455
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(93.428.034.830)	(95.128.034.830)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		393.553.885.893	600.006.930.680
1. Hàng tồn kho	141	V.6	422.054.265.135	628.507.309.922
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(28.500.379.242)	(28.500.379.242)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.158.218.259	38.288.649.723
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	8.656.494.963	19.710.864.489
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	18.076.061.938
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	501.723.296	501.723.296
B. Tài sản dài hạn	200		3.030.102.909.272	3.121.965.662.933
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.954.228.643	8.264.169.940
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	8.954.228.643	8.264.169.940
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5b		
II. Tài sản cố định	220		2.893.484.130.713	2.989.306.660.475
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10	2.883.900.406.090	2.979.565.732.903
- Nguyên giá	222		7.607.180.512.842	7.552.947.141.970
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.723.280.106.752)	(4.573.381.409.067)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.11	9.583.724.623	9.740.927.572
- Nguyên giá	228		12.580.505.603	12.543.005.603
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.996.780.980)	(2.802.078.031)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.564.281.673	12.556.586.122
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	20.564.281.673	12.556.586.122
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	116.190.198.618	116.190.198.618
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(116.190.198.618)	(116.190.198.618)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		107.100.268.243	111.838.246.396
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	98.576.389.093	103.314.367.246
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.6b	8.523.879.150	8.523.879.150
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		3.801.669.253.885	3.918.366.017.436

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.728.107.367.610	1.762.548.508.769
I. Nợ ngắn hạn	310		1.670.498.943.073	1.684.371.122.858
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	905.154.759.157	989.832.914.900
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		63.712.287.600	81.225.876.093
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	31.660.235.672	28.168.101.023
4. Phải trả người lao động	314		42.445.130.885	68.412.878.968
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	38.613.485.428	76.808.045.463
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	10.242.484.319	9.821.831.937
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a,b	539.338.978.269	419.367.125.387
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		39.331.581.743	10.734.349.087
II. Nợ dài hạn	330		57.608.424.537	78.177.385.911
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12c	50.008.386.901	71.008.386.901
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		7.600.037.636	7.168.999.010
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		2.073.561.886.275	2.155.817.508.667
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.073.561.886.275	2.155.817.508.667
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17a	1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		728.041.311.370	728.041.311.370
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.415.853.852	138.671.476.244
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		96.092.601.244	47.259.209.843
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(39.676.747.392)	91.412.266.401
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		3.801.669.253.885	3.918.366.017.436

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Thu Hương

Nguyễn Đức Sơn

Nguyễn Hoàng Văn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	920.976.510.313	1.133.915.670.959	1.795.740.511.885	2.316.646.056.107
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		28.381.934.322	-	55.201.199.650	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	892.594.575.991	1.133.915.670.959	1.740.539.312.235	2.316.646.056.107
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	821.404.905.377	956.753.946.196	1.632.968.973.467	1.964.977.205.728
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	VI.3	71.189.670.614	177.161.724.763	107.570.338.768	351.668.850.379
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6.425.294	12.670.140	16.070.774	23.930.337
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.525.744.197	5.149.242.063	19.002.628.440	11.008.391.212
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.525.744.197	5.149.242.063	19.002.628.440	11.008.391.212
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	35.012.765.132	47.019.339.336	76.658.496.076	90.372.345.749
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	26.308.365.581	43.195.736.351	51.937.250.111	76.972.736.057
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}	30		349.220.998	81.810.077.153	(40.011.965.085)	173.339.307.698
11. Thu nhập khác	31	VI.5	322.418.921	634.485.724	653.274.436	4.130.686.582
12. Chi phí khác	32	VI.6	112.415.572	4.418.899	112.940.889	227.799.850
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		210.003.349	630.066.825	540.333.547	3.902.886.732
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		559.224.347	82.440.143.978	(39.471.631.538)	177.242.194.430
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	5.115.854	16.935.147.814	5.115.854	35.907.164.923
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		554.108.493	65.504.996.164	(39.476.747.392)	141.335.029.507
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Chữ ký)

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Chữ ký)

Nguyễn Đức Sơn

Thanh Hoá, ngày 24 tháng 07 năm 2023



Nguyễn Hoàng Văn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(39.471.631.538)	177.242.194.430
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		150.754.139.143	141.958.119.068
- Các khoản dự phòng	03		(1.268.961.374)	348.768.808
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.070.774)	(2.780.962.203)
- Chi phí lãi vay	06		19.002.628.440	11.008.391.212
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		129.000.103.897	327.776.511.315
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(218.925.786.229)	(244.325.141.171)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		206.453.044.787	(147.751.655.723)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(168.162.091.839)	54.725.390.631
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		15.792.347.679	11.189.548.227
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.941.218.527)	(18.237.783.108)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.695.861.679)	(4.708.698.882)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.984.642.344)	(27.280.062.329)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(87.464.104.255)	(48.611.891.040)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(38.784.964.314)	(133.012.063.143)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	2.757.031.866
4. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.070.774	22.798.558
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(38.768.893.540)	(130.232.232.719)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		685.880.936.985	1.202.282.640.864
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(586.909.084.103)	(1.095.511.099.330)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.178.190)	(23.585.555)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		98.970.674.692	106.747.955.979
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(27.262.323.103)	(72.096.167.780)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42.300.627.005	94.757.482.115
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		15.038.303.902	22.661.314.335

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Sơn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Văn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2023

I - Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
- 3 - Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại ...
- 4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 25 tháng 05 năm 2023. Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | | |
|---------------------------|---------------|----------------------------|
| 1. Ông: Lê Hữu Hà | Chủ tịch HĐQT | |
| 2. Ông: Nguyễn Hoàn Văn | Thành viên | |
| 3. Ông: Lê Huy Quân | Thành viên | |
| 4. Ông: Nguyễn Minh Đức | Thành viên | |
| 5. Ông: Vũ Thế Hà | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 27/04/2023 |
| 6. Ông: Nguyễn Trường Thu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2023 |
| 7. Ông: Ngô Đức Việt | Thành viên | |
| 8. Bà: Lê Thị Khanh | Thành viên | |

- Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | | |
|-----------------------|----------------------|----------------------------|
| 1. Ông: Lê Hữu Phăng | Trưởng Ban kiểm soát | |
| 2. Bà: Phạm Thị Thúy | Thành viên | |
| 3. Ông: Lê Quang Đông | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 27/04/2023 |
| 4. Ông: Tạ Hữu Hiền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2023 |

- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | | |
|-------------------------|-------------------|--------------------------|
| 1. Ông: Nguyễn Hoàn Văn | Tổng Giám Đốc | |
| 2. Ông: Lê Huy Quân | Phó Tổng Giám Đốc | |
| 3. Ông: Phạm Văn Phương | Phó Tổng Giám Đốc | |
| 4. Ông: Nguyễn Chí Thức | Phó Tổng Giám Đốc | Bổ nhiệm ngày 26/06/2023 |
| 5. Ông: Nguyễn Sỹ Cường | Phó Tổng Giám Đốc | Bổ nhiệm ngày 26/06/2023 |

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hoàn Văn, Tổng Giám đốc.

6 - Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC). Công ty con có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày mang tính so sánh giữa kỳ kế toán và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 - Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm 2023 của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

1 - Tiền:

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.
- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán quý các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản, được Ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc quý. Chênh lệch phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong kỳ.

2 - Hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Công ty ghi nhận hàng tồn kho theo giá thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Với giá trị được xác định như sau:
 - + Nguyên vật liệu, CCDC: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - + Thành phẩm và sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, dư hỏng, kém phẩm chất...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được Công ty ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán quý, bán niên là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.

9 - Nguyên tắc kế toán đầu tư vào công ty con:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính.

10 - Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

- Công ty áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ lệ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11 - Phân chia lợi nhuận:

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

+ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

+ Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

+ Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đó đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

+ Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính

+ Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

14 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.894.360.251	3.685.629.886
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.143.943.651	38.614.997.119
Cộng	15.038.303.902	42.300.627.005

2- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan

b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Cộng

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	51.791.879.568	54.961.638.766
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	300.091.630.072	44.527.542.483
Cộng	351.883.509.640	99.489.181.249
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(93.428.034.830)	(95.128.034.830)
Cộng	258.455.474.810	4.361.146.419

Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	657.240.002	
- Công Ty CP Xi Măng vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		3.826.999.200
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	30.083.976.320	30.083.976.320
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	21.050.663.246	21.050.663.246

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

a. Trả trước cho các bên liên quan

b. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	58.833.369.424	63.013.410.417
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	12.686.298.900	22.672.750.804
Cộng	71.519.668.324	85.686.161.221

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	58.833.369.424	60.533.369.424

Đơn vị tính: VND

5- Các khoản phải thu khác

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn		23.840.793.425	25.756.839.455
TK138		21.814.625.045	22.160.878.240
TK338		-	562.095
TK141		2.026.168.380	3.595.399.120
b. Dài hạn		8.954.228.643	8.264.169.940
Ký cược, ký quỹ dài hạn		8.954.228.643	8.264.169.940
Cộng		32.795.022.068	34.021.009.395
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
Cộng		32.795.022.068	34.021.009.395
Phải thu NH khác các bên liên quan	Mối quan hệ		
- Tổng C.ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	218.181.817	500.181.817
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	995.910.970	995.910.970

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	189.514.133.720	(28.500.379.242)	270.413.270.952	(28.500.379.242)
Công cụ, dụng cụ	1.863.518.315		2.385.218.671	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	196.624.550.059		285.324.480.538	
Thành phẩm	34.052.063.041		70.384.339.761	
Cộng	422.054.265.135	(28.500.379.242)	628.507.309.922	(28.500.379.242)

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án trung tâm nhà điều hành Vicem	10.495.047.894	10.495.047.894
Hệ thống vòi đốt lò nung số 2	8.250.910.826	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.818.322.953	2.061.538.228
Cộng	20.564.281.673	12.556.586.122

8- Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	8.656.494.963	19.710.864.489
Chi phí sửa chữa lò	8.409.948.793	19.377.855.850
Chi phí sửa chữa máy nghiền	53.648.756	174.358.322
Chi phí khác	192.897.414	158.650.317
b. Dài hạn	98.576.389.093	103.314.367.246
Chi phí sửa chữa lò	5.867.351.127	7.158.898.516
Chi phí tẩm lót, vỏ con lăn các máy nghiền	1.470.000.000	1.732.499.993
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Tam Diên	9.906.440.804	10.614.043.753
Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn	14.356.380.689	21.039.745.690
Chi phí thiết kế bản vẽ, lập đề án, sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét	10.777.302.931	10.268.073.431
Tiền cấp quyền khai thác mỏ đá sét, nước	52.879.306.487	48.406.166.481
Chi phí sửa chữa máy nghiền	3.319.607.055	4.094.939.382
Cộng	107.232.884.056	123.025.231.735

9- Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Công ty cổ phần xi măng Miền Trung	9.953.280	116.190.198.618	9.953.280	116.190.198.618

	Đơn vị tính: VND					
10- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
a. Nguyên giá						
Số đầu năm	1.991.686.837.727	5.356.066.610.387	167.875.781.516	27.417.246.815	9.900.665.525	7.552.947.141.970
Mua mới trong kỳ		10.108.583.600		1.330.000.000		11.438.583.600
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Tặng khác		56.972.315.056				56.972.315.056
Thanh lý						-
Giảm khác	(12.977.527.784)					(14.177.527.784)
Số cuối kỳ	1.978.709.309.943	5.421.947.509.043	167.875.781.516	28.747.246.815	9.900.665.525	7.607.180.512.842
b. Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	1.010.143.554.525	3.367.979.727.426	167.135.382.061	22.035.586.272	6.087.158.783	4.573.381.409.067
Khấu hao trong kỳ	30.439.431.441	118.802.018.076	322.329.881	995.656.796	175.014.174	150.734.450.368
Tặng khác						-
Thanh lý						-
Giảm khác		(835.752.683)				(835.752.683)
Số cuối kỳ	1.040.582.985.966	3.485.945.992.819	167.457.711.942	23.031.243.068	6.262.172.957	4.723.280.106.752
c. Giá trị còn lại						
Số đầu năm	981.543.283.202	1.988.086.882.961	740.399.455	5.381.660.543	3.813.506.742	2.979.565.732.903
Số cuối năm	938.126.323.977	1.936.001.516.224	418.069.574	5.716.003.747	3.638.492.568	2.883.900.406.090

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
a. Nguyên giá			
Số đầu năm	8.629.336.000	3.913.669.603	12.543.005.603
Tăng khác		37.500.000	37.500.000
Thanh lý			-
Số cuối kỳ	8.629.336.000	3.951.169.603	12.580.505.603
b. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	2.802.078.031	2.802.078.031
Khấu hao trong kỳ		194.702.949	194.702.949
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	-	2.996.780.980	2.996.780.980
c. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.629.336.000	1.111.591.572	9.740.927.572
Số cuối kỳ	8.629.336.000	954.388.623	9.583.724.623

Đơn vị tính: VND

12- Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bắc Thanh Hóa	157.049.525.671	157.049.525.671	408.063.835.838	307.763.803.098	56.749.492.931	56.749.492.931
- NH Công thương Sầm Sơn	100.857.174.793	100.857.174.793	200.240.644.337	119.226.769.544	19.843.300.000	19.843.300.000
- NH TMCP Quân đội Thanh Hóa	-	-	12.006.378.000	37.811.814.289	25.805.436.289	25.805.436.289
- NH TMCP Quốc Tế Thanh Hóa	-	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
- NH TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	49.432.277.805	49.432.277.805	49.432.277.805	49.968.896.167	49.968.896.167	49.968.896.167
- NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa			16.137.801.005			
- Tổng công ty xi măng Việt Nam	190.000.000.000	190.000.000.000		10.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	497.338.978.269	497.338.978.269	685.880.936.985	565.909.084.103	377.367.125.387	377.367.125.387

b. Vay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá và Số kết chuyển trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH Công thương Bắc Thanh Hóa						
- VND	42.000.000.000		21.000.000.000	21.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000
Cộng (quy ra VND)	42.000.000.000		21.000.000.000	21.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000

b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả (phân loại) trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bắc Thanh Hóa						
- VND	50.008.386.901	50.008.386.901		21.000.000.000	71.008.386.901	71.008.386.901
Cộng (quy ra VND)	50.008.386.901	50.008.386.901	-	21.000.000.000	71.008.386.901	71.008.386.901

13- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	363.233.725.832	363.233.725.832	352.322.034.055	352.322.034.055
Phải trả người bán ngắn hạn	541.921.033.325	541.921.033.325	637.510.880.845	637.510.880.845
Cộng	905.154.759.157	905.154.759.157	989.832.914.900	989.832.914.900

13.1 - Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	143.503.328.081	110.377.449.189
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	17.482.461.080	20.011.842.264
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	20.584.362.312	44.563.929.944
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	3.410.632.500	11.657.313.841
- Tổng công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	37.472.062.581	22.950.603.266
- CTCP Năng Lượng Và Môi Trường VICEM	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	32.680.938.172	35.944.234.952
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	94.449.273.350	96.817.292.185
- Công Ty CP vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	8.188.830.894	4.407.216.752
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	865.650.000	585.650.000
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	1.744.709.420	2.034.571.420
- CT TNHH MTV Xi Măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.851.477.442	2.971.930.242
Cộng		363.233.725.832	352.322.034.055

Chi tiết các bên liên quan trả tiền trước:

- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.504.582.749	2.408.640.993
- Công ty CP XM VLXD Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		71.400.000
- Công ty Xi măng Nghi Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	422.084	422.084

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	501.723.296	26.731.590.009	123.779	27.233.189.526
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.692.882.713	5.115.854	23.695.861.679	2.136.888
Thuế thu nhập cá nhân	263.731.287	2.126.954.985	2.305.070.342	85.615.930
Thuế tài nguyên	1.121.664.868	5.278.292.687	5.353.895.476	1.046.062.079
Phí môi trường	1.019.745.903	4.766.260.534	4.845.104.596	940.901.841
Tiền thuê đất	-	2.417.133.698	64.804.290	2.352.329.408
Các loại thuế khác	1.568.352.956	9.607.441.922	11.175.794.878	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
Cộng	28.168.101.023	50.932.789.689	47.440.655.040	31.660.235.672
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	501.723.296			501.723.296
Cộng	501.723.296	-	-	501.723.296

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Phải trả ngắn hạn				
Lãi vay phải trả	357.597.332	357.597.332	452.023.036	452.023.036
Chi phí sửa chữa TSCĐ trong kỳ	5.095.055.284	5.095.055.284	-	-
Chi phí phải trả tại XNTT	18.060.993.657	18.060.993.657	-	-
Chi phí phải trả khác	15.099.839.155	15.099.839.155	19.874.805.276	19.874.805.276
Chi phí phải trả Ban QLDA		-	56.481.217.151	56.481.217.151
Cộng	38.613.485.428	38.613.485.428	76.808.045.463	76.808.045.463
16- Phải trả khác				
			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	-	-
Kinh phí công đoàn	1.011.324.340	1.011.324.340	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.006.421.243	2.006.421.243	2.007.599.433	2.007.599.433
Chi phí phải trả khác	7.224.738.736	7.224.738.736	7.814.232.504	7.814.232.504
Cộng	10.242.484.319	10.242.484.319	9.821.831.937	9.821.831.937
Phải trả NH khác các bên liên quan		Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tổng công ty Xi măng Việt Nam		Công ty mẹ		

17- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	713.584.349.985	164.568.185.561	2.167.257.256.599
Tăng vốn trong năm trước				14.456.961.385	91.796.266.401	14.456.961.385
Lãi trong năm trước					(61.604.906.000)	91.796.266.401
Chia cổ tức					(56.088.069.718)	(61.604.906.000)
Giảm khác						(56.088.069.718)
Số dư cuối năm trước	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	138.671.476.244	2.155.817.508.667
Số dư đầu kỳ	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	138.671.476.244	2.155.817.508.667
Lãi trong kỳ					(39.476.747.392)	(39.476.747.392)
Giảm vốn trong kỳ					(42.578.875.000)	(42.578.875.000)
Giảm khác					(200.000.000)	(200.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	56.415.853.852	2.073.561.886.275

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	
- Vốn góp của Tổng CT Xi măng Việt Nam	90.124.015	73,1%	90.124.015	73,1%
- Vốn góp của đối tượng khác	33.085.797	26,9%	33.085.797	26,9%
Cộng	123.209.812	100%	123.209.812	100%

Đơn vị tính: VND

c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	728.041.311.370	728.041.311.370
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	728.041.311.370	728.041.311.370

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- USD	200	1.490
- EUR	264	264

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tài chính

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q2.2023	Q2.2022
Tổng doanh thu	892.594.575.991	1.133.915.670.959
- Xi măng và Clinker	892.594.575.991	1.133.586.036.968
- Doanh thu khác		329.633.991
Doanh thu thuần	892.594.575.991	1.133.915.670.959

Chi tiết doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Q2.2023	Q2.2022
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong TCT	20.146.429.093	5.971.269.998
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong TCT	2.057.804.549	660.548.147
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong TCT	8.059.555.498	10.144.283.336
Cộng		30.263.789.140	16.776.101.481

2- Giá vốn hàng bán

	Q2.2023	Q2.2022
- Xi măng và Clinker	821.404.905.377	956.753.946.196
- Giá vốn khác		
Cộng	821.404.905.377	956.753.946.196

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Q2.2023	Q2.2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.425.294	11.539.140
Lãi chênh lệch tỷ giá		1.131.000
Cộng	6.425.294	12.670.140

4- Chi phí tài chính

	Q2.2023	Q2.2022
Chi phí lãi vay	9.525.744.197	5.149.242.063
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Cộng	9.525.744.197	5.149.242.063

5- Thu nhập khác

	Q2.2023	Q2.2022
Thanh lý, nhượng bán tài sản		
Thu nhập khác	322.418.921	634.485.724
Cộng	322.418.921	634.485.724

6- Chi phí khác

	Q2.2023	Q2.2022
Chi phí khác	112.415.572	4.418.899
Cộng	112.415.572	4.418.899

7- Chi phí bán hàng

	Q2.2023	Q2.2022
Chi phí nhân viên	7.964.532.644	10.770.159.603
Chi phí vận chuyển bán hàng	8.223.115.863	14.204.329.627
Phí tư vấn và phát triển thị trường	9.074.683.831	14.480.316.951
Chi phí bán hàng khác	9.750.432.794	7.564.533.155
Cộng	35.012.765.132	47.019.339.336

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q2.2023	Q2.2022
Chi phí nhân viên	12.065.382.208	15.748.263.890
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	2.139.072.315	2.767.040.673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.124.734.368	498.962.680
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.979.176.690	24.181.469.108
Cộng	26.308.365.581	43.195.736.351

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Q2.2023	Q2.2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	415.937.269.303	559.199.976.947
Chi phí nhân công	70.719.979.717	97.257.983.793
Chi phí khấu hao, sửa chữa TSCĐ,CCDC	91.684.282.965	111.396.100.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	257.809.639.347	362.941.807.627
Chi phí khác bằng tiền	61.053.021.038	53.437.376.059
Cộng	897.204.192.370	1.184.233.244.616

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Q2.2023	Q2.2022
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành		16.935.147.814
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	5.115.854	
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.115.854	16.935.147.814

11. Mua HH&DV các bên liên quan

	Mối quan hệ	Q2.2023	Q2.2022
<i>Tổng Công ty XM Việt Nam</i>	<i>Công ty mẹ</i>	7.286.640.345	7.005.325.892
<i>C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp</i>	<i>Đơn vị thành viên trong TCT</i>	113.653.315.112	138.750.496.292
<i>C.ty CP Vicem Thạch cao XM</i>	<i>Đơn vị thành viên trong TCT</i>	609.898.800	15.799.625.690
<i>C.ty CP XM Vicem Hải Vân</i>	<i>Đơn vị thành viên trong TCT</i>	24.049.085.954	35.841.928.500
<i>C.ty CP XM Vicem Bút Sơn</i>	<i>Đơn vị thành viên trong TCT</i>		7.303.388.906
<i>C.ty CP XM Vicem Hoàng Mai</i>	<i>Đơn vị thành viên trong TCT</i>	-	29.535.507.809
<i>C.ty Tư vấn Đầu tư Phát triển XM</i>	<i>Đơn vị thành viên trong TCT</i>	254.545.455	259.259.259
<i>C.ty CP NL&MT Vicem</i>	<i>Đơn vị thành viên trong TCT</i>	33.643.675.830	88.421.778.040
<i>C.ty CP XM Miền Trung</i>	<i>Công ty con</i>	4.002.460.000	813.861.000
<i>C.ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn</i>	<i>Công ty liên kết của TCT</i>	28.455.516.417	33.466.248.240
<i>C.ty CP Vicem Bao bì Bút Sơn</i>	<i>Công ty liên kết của TCT</i>	2.088.544.374	2.134.489.500
Cộng		214.043.682.287	359.331.909.128

12.1- Thu nhập thành viên HĐQT	Chức vụ	Q2.2023	Q2.2022
Ông Lê Hữu Hà	Chủ tịch HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Vũ Thế Hà	Thành viên HĐQT	6.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Hoành Vân	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Lê Huy Quân	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Ngô Đức Việt	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Trường Thư	Thành viên HĐQT	12.000.000	
Cộng		132.000.000	132.000.000

12.2- Thu nhập thành viên ban TGD-KTT	Chức vụ	Q2.2023	Q2.2022
Ông Nguyễn Hoành Vân	Tổng Giám đốc	204.824.000	331.224.000
Ông Lê Huy Quân	Phó Tổng giám đốc	156.958.000	249.722.000
Ông Nguyễn Chí Thức	Phó tổng giám đốc	102.189.000	148.702.000
Ông Phạm Văn Phương	Phó tổng giám đốc	157.558.000	245.902.000
Ông Nguyễn Sỹ Cường	Phó tổng giám đốc	107.770.000	148.651.000
Ông Nguyễn Đức Sơn	Kế toán trưởng	157.507.000	246.215.000
Cộng		886.806.000	1.370.416.000

12.3- Thu nhập thành viên ban kiểm soát	Chức vụ	Q2.2023	Q2.2022
Ông Lê Hữu Phăng	Trưởng ban KS	85.330.000	114.064.000
Ông Tạ Hữu Hiền	Thành viên	8.000.000	
Ông Lê Quang Đông	Thành viên	48.067.000	66.277.000
Bà Phạm Thị Thúy	Thành viên	52.750.000	66.132.000
Cộng		194.147.000	246.473.000

VII- Những thông tin khác

1- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Vân